



BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ
THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
◦ Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
◦ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
◦ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
◦ Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy sản và Thương mại Thuận Phước). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203001489 ngày 29/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng Doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/09/2017 với mã số doanh nghiệp là 0400100432.

Vốn điều lệ: 72.039.950.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 72.039.950.000 đồng.

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Đông lạnh Mỹ Sơn (Văn phòng)
- Xí nghiệp Đông lạnh 32
- Xí nghiệp Thủy sản và Thực phẩm

Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: cung cấp, lắp đặt thiết bị trong lĩnh vực công nghiệp điện lạnh và công nghiệp thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại: xây dựng công nghiệp dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: đào tạo nghề ngắn hạn;
- Đại lý: đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất rượu vang; sản xuất rượu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất nước giải khát các loại;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất bia;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng nông sản thực phẩm và thực phẩm công nghệ. Nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, công nghệ, phương tiện giao thông vận tải và hàng tiêu dung;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ hậu cần nghề cá;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm và thực phẩm công nghệ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2018 là 1.688 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 28 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trần Văn Lĩnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 03/06/2017
• Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 03/06/2017
• Ông Trương Nguyễn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/06/2017
• Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/06/2017
• Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/06/2017
• Bà Lê Thanh Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/06/2017
• Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/06/2017

Ban Kiểm soát

• Bà Võ Thị Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 03/06/2017
• Bà Đặng Thị Hải	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/06/2017
• Ông Mai Đăng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/06/2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/08/2017
• Ông Trương Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/09/2017
• Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/09/2017
• Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/09/2017
• Bà Lê Thị Minh Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/09/2017
• Bà Lê Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2018
• Bà Lê Thị Hồng Khánh	Quyền Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/09/2017

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

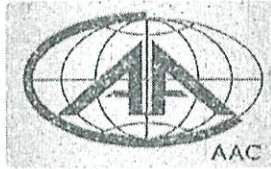
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Nguyễn Thị Phú Anh*
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phú Anh

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 05 năm 2019

01
X
T
T
A
H



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 790/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Thủy sản và Thương mại Thuận Phước

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 23/05/2019 của Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty") và Công ty con đính kèm từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC


Trần Thị Thu Hiệp - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 23 tháng 05 năm 2019


Lê Văn Cảnh - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2725-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư

số 202/2014/TT - BTC

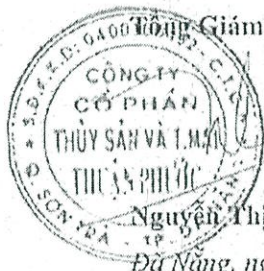
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		608.915.126.123	673.340.751.048
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	53.546.646.890	8.280.884.963
1. Tiền	111		18.299.390.307	8.280.884.963
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.247.256.583	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.103.495.000	10.110.017.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	134.761.360	134.761.360
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(31.266.360)	(24.743.560)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	40.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		212.001.989.117	219.764.214.791
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	194.102.231.991	212.503.309.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	11.731.350.946	3.414.559.877
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.232.450.780	3.910.389.598
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(64.044.600)	(64.044.600)
IV. Hàng tồn kho	140	11	293.881.180.993	430.364.993.292
1. Hàng tồn kho	141		293.881.180.993	430.364.993.292
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.381.814.123	4.820.640.202
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.380.722.345	4.715.188.785
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.091.778	105.451.417
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			164.625.441.106	214.553.282.762
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		108.622.072.903	149.984.482.748
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	88.488.110.399	92.491.423.951
- Nguyên giá	222		263.155.386.069	245.892.128.072
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174.667.275.670)	(153.400.704.121)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	20.133.962.504	57.493.058.797
- Nguyên giá	228		20.407.024.200	57.558.586.261
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(273.061.696)	(65.527.464)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	-	26.329.087.178
- Nguyên giá	231		-	26.449.342.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(120.255.147)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.236.604.565	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	20.236.604.565	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.766.763.638	38.239.712.836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	35.766.763.638	38.239.712.836
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		773.540.567.229	887.894.033.810

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. Nợ phải trả	300		562.541.074.423	748.687.644.847
I. Nợ ngắn hạn	310		546.267.954.127	727.089.900.551
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	47.283.528.326	27.886.132.734
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	2.537.750.790	2.504.572.240
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	19	6.395.038.829	1.800.051.479
4. Phải trả người lao động	314		35.718.465.799	30.193.894.270
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	38.798.146.897	25.910.835.092
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	551.204.752	1.110.404.729
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	398.150.090.309	621.680.529.597
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.833.728.425	16.003.480.410
II Nợ dài hạn	330		16.273.120.296	21.597.744.296
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	16.273.120.296	21.597.744.296
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		210.999.492.806	139.206.388.963
I. Vốn chủ sở hữu	410		210.999.492.806	139.206.388.963
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	72.039.950.000	72.039.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.039.950.000	72.039.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	5.331.088.845	5.331.088.845
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	32.808.609.823	32.808.609.823
4. Cổ phiếu quỹ	415	23	(4.234.000)	(4.234.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	27.043.748.341	19.777.269.566
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	73.780.329.797	9.253.704.729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18.694.290.561)	51.345.775
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		92.474.620.358	9.202.358.954
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		773.540.567.229	887.894.033.810



Nguyễn Thị Phi Anh
 Đà Nẵng, ngày 23 tháng 05 năm 2019

Q. Kế toán trưởng

[Signature]
 Lê Thị Hồng Khánh

Người lập biểu

[Signature]
 Nguyễn Văn Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.134.106.582.045	2.091.110.619.574
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	16.810.573.690	18.058.565.468
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10		2.117.296.008.355	2.073.052.054.106
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.915.314.530.060	1.946.480.199.740
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cc dịch vụ	20		<u>201.981.478.295</u>	<u>126.571.854.366</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	13.006.905.773	9.678.408.480
7. Chi phí tài chính	22	28	35.693.038.507	18.448.252.124
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.794.770.204	15.803.930.129
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	29	75.549.901.082	80.262.325.805
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	27.778.484.377	26.459.389.760
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>75.966.960.102</u>	<u>11.080.295.157</u>
12. Thu nhập khác	31	31	37.277.157.943	-
13. Chi phí khác	32	32	827.680.935	214.111.286
14. Lợi nhuận khác	40		<u>36.449.477.008</u>	<u>(214.111.286)</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>112.416.437.110</u>	<u>10.866.183.871</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	19.941.816.752	1.663.824.917
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>92.474.620.358</u>	<u>9.202.358.954</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		92.474.620.358	9.202.358.954
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	12.060	706
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	12.060	706



Ông Giám đốc

Nguyễn Thị Phi Anh

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 05 năm 2019

Q. Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Khánh

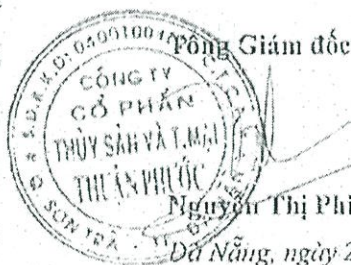
Người lập

Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư
 số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		112.416.437.110	10.866.183.871
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	21.364.265.740	20.824.613.788
- Các khoản dự phòng	03		6.522.800	5.128.200
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.692.178.915)	(338.292.787)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22,25	(51.596.821.042)	(3.080.176.929)
- Chi phí lãi vay	06	23	18.794.770.204	15.803.930.129
3. Lợi nhuận từ hũ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		95.292.995.897	44.081.386.272
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.447.490.548	(50.579.539.890)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		136.483.812.299	(193.955.179.120)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		37.487.615.652	(7.023.330.234)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.472.949.198	(36.676.615.733)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.975.635.306)	(15.556.018.991)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(15.284.928.289)	(2.367.742.449)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.283.000.000)	(3.013.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		246.641.299.999	(265.090.840.145)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12	(67.147.361.597)	(67.151.528.623)
2. Tiền thu từ TLV, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	25	132.423.510.515	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	2.673.865.491	3.279.399.151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		37.950.014.409	(63.872.129.472)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	1.721.109.674.732	2.206.184.631.402
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(1.943.873.132.671)	(1.941.089.591.093)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19	(16.555.458.500)	(10.800.592.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(239.318.916.439)	254.294.447.809
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		45.272.397.969	(74.668.521.808)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	8.280.884.963	82.929.714.801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.636.042)	19.691.970
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	53.546.646.890	8.280.884.963



Nguyễn Thị Phi Anh

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 05 năm 2019

Q. Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Khánh

Người lập

Nguyễn Văn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy sản và Thương mại Thuận Phước). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203001489 ngày 29/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/09/2017 với mã số doanh nghiệp là 0400100432.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Chế biến và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: cung cấp, lắp đặt thiết bị trong lĩnh vực công nghiệp điện lạnh và công nghiệp thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại: xây dựng công nghiệp dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: đào tạo nghề ngắn hạn;
- Đại lý: đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất rượu vang: sản xuất rượu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: sản xuất nước giải khát các loại;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia: sản xuất bia;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng nông sản thực phẩm và thực phẩm công nghệ. Nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, công nghệ, phương tiện giao thông vận tải và hàng tiêu dùng. Kinh doanh thương mại tổng hợp. Dịch vụ hậu cần nghề cá.
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ hậu cần nghề cá;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm và thực phẩm công nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Trong năm, Công ty không thực hiện tái cấu trúc.

Công ty hiện có 01 công ty con; Công ty TNHH MTV Thủy sản An

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Chế biến và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản.
- Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng.
- Vốn thực góp: 200.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/02/2014 về hướng dẫn lập và trình bày BCFC hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là Doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc, thiết bị	3 – 12
Thiết bị và phương tiện vận tải	6 – 13
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm	3 - 4

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Quyền sử dụng đất không thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phiếu

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu thủy sản; Các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 15% đối với hoạt động chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018		01/01/2018	
- Tiền mặt tại quỹ		2.898.780		23.137.934
- Tiền gửi ngân hàng		18.296.491.527		8.257.747.029
+ VND		2.198.677.787		823.562.345
+ JPY	106.092,00 #	21.791.297	107.544,00 #	21.592.685
+ EUR	147,03 #	3.868.578	147,03 #	3.985.991
+ USD	694.111,59 #	16.072.153.865	325.748,88 #	7.408.606.008
- Tương đương tiền		35.247.256.583		-
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)		35.247.256.583		-
Cộng		53.546.646.890		8.280.884.963

(*) Trong đó có các khoản tiền gửi có giá trị 25.000.000.000 đồng được là tài sản thế chấp cho các khoản nợ vay.

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng	Năm 2018			Năm 2017
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	4.853	51.229.100	142.775.260		51.229.100
Công ty CP Xi măng Bim Sem (BCC)	5.750	42.000.000	37.375.000	(4.625.000)	42.000.000
Công ty CP ĐTTM Thủy sản (ICF)	7.900	41.250.000	14.615.000	(26.635.000)	41.250.000
Ngân hàng TMCP Sacombank (STB)	2	30.260	23.900	(6.360)	30.260
Công ty CP Traphaco (TRA)	9	252.000	612.000		252.000
Cộng		134.761.360	195.401.160	(31.266.360)	134.761.360

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	40.000.000.000	40.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Khách hàng trong nước	69.669.745	64.578.600
Khách hàng nước ngoài	194.032.562.246	212.438.731.316
Cộng	194.102.231.991	212.503.309.916

Trong tổng số các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31/12/2018, có 72.953.739.799 đồng là tài sản thế chấp cho các khoản nợ vay.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhà cung cấp trong nước	11.669.977.172	2.487.997.702
Nhà cung cấp nước ngoài	61.373.774	926.562.175
Cộng	11.731.350.946	3.414.559.877

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các khoản bảo hiểm	546.516.972	-	198.463.552	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	260.273.973	-	200.222.222	-
Ký cược, ký quỹ	3.565.870.000	-	2.357.160.000	-
Tạm ứng	1.859.789.835	-	1.154.543.824	-
Cộng	6.232.450.780	-	3.910.389.598	-

10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	(64.044.600)	(64.044.600)
Cộng	(64.044.600)	(64.044.600)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	176.761.466.781	-	326.287.514.727	-
Công cụ, dụng cụ	7.865.287.644	-	10.822.475.434	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.144.630.365	-	4.292.292.962	-
Thành phẩm	106.109.796.203	-	88.962.710.169	-
Cộng	293.881.180.993	-	430.364.993.292	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiêu vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	102.041.885.691	112.912.324.545	27.652.663.471	3.285.254.365	245.892.128.072
Mua sắm trong năm	-	12.601.652.480	1.427.127.273	-	14.028.779.753
D/từ XDCB h/thành T/lý, nhượng bán	3.234.478.244	-	-	-	3.234.478.244
Số cuối năm	<u>105.276.363.935</u>	<u>125.513.977.025</u>	<u>29.079.790.744</u>	<u>3.285.254.365</u>	<u>263.155.386.069</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	47.361.452.166	79.598.524.356	23.155.473.234	3.285.254.365	153.400.704.121
Khấu hao trong năm	7.394.246.864	11.771.001.302	2.101.323.383	-	21.266.571.549
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>54.755.699.030</u>	<u>91.369.525.658</u>	<u>25.256.796.617</u>	<u>3.285.254.365</u>	<u>174.667.275.670</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	54.680.433.525	33.313.800.189	4.497.190.237	-	92.491.423.951
Số cuối năm	<u>50.520.664.905</u>	<u>34.144.451.367</u>	<u>3.822.994.127</u>	<u>-</u>	<u>88.488.110.399</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 43.820.138.579 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 67.661.310.044 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	57.251.562.061	307.024.200	57.558.586.261
Mua trong kỳ	20.100.000.000	-	20.100.000.000
Giảm trong kỳ	57.251.562.061	-	57.251.562.061
Số cuối kỳ	<u>20.100.000.000</u>	<u>307.024.200</u>	<u>20.407.024.200</u>
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	65.527.464	65.527.464
Tăng trong kỳ	129.882.565	77.651.667	207.534.232
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>129.882.565</u>	<u>143.179.131</u>	<u>273.061.696</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	57.251.562.061	241.496.736	57.493.058.797
Số cuối kỳ	<u>19.970.117.435</u>	<u>163.845.069</u>	<u>20.133.962.504</u>

(*) Tài sản vô hình cuối kỳ là giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất 3378 tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, Huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, với tổng diện tích 21.355 m², trong đó 1.332 m² là đất sử dụng lâu dài, 20.023 m² là đất có thời gian sử dụng đến ngày 13/02/2067. Mục đích sử dụng: xây dựng nhà máy sản xuất tôm tại Tiền Giang

14. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất(*)	Nhà(**)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	20.436.585.000	6.012.757.325	26.449.342.325
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	20.436.585.000	6.012.757.325	26.449.342.325
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	-	120.255.147	120.255.147
Khấu hao trong kỳ	-	20.042.524	20.042.524
Giảm trong kỳ	-	140.297.671	140.297.671
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	20.436.585.000	5.892.502.178	26.329.087.178
Số đánh giá lại cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tại Lô A-116, 118, 120, 122 Đường 30/4 Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng, nguyên giá 20.436.585.000 đồng, diện tích 542m². Đã được bán thanh lý trong kỳ.

(**) Bất động sản đầu tư là nhà Lô A122 Đường 30/4 Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng, nguyên giá 6.012.757.325 đồng, diện tích sàn 271 m². Đã được bán thanh lý trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Dự án xây dựng nhà máy tại Tiên Giang	129.882.565	-
Công trình nhà nghỉ trưa cho công nhân KCN	106.722.000	-
Mảnh đất 3488 và tài sản gắn liền trên đất- Tiên Giang (*)	20.000.000.000	-
Cộng	20.236.604.565	-

(*) Công ty mua mảnh đất số 3488 và tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 19/06/2018. Địa chỉ lô đất: ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, Huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, với diện tích 1589,3m², có thời hạn sử dụng đến tháng 10/2043. Mục đích: xây dựng nhà máy tại Tiên Giang. Đến nay Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí sửa chữa tài sản (*)	617.078.918	3.290.726.111
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.365.847.834	3.234.656.027
Tiền thuê đất (**)	30.783.836.886	31.714.330.698
Cộng	35.766.763.638	38.239.712.836

(*) Trong tổng chi phí sửa chữa tài sản tại ngày 31/12/2018 có 255.676.680 đồng là chi phí sửa chữa, nâng cấp nhà văn phòng, công nhân tại Khu nuôi tôm Điện Hương.

(**) Tiền thuê đất trả trước cho 35 năm từ 01/02/2017 đến 30/01/2053 tại khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Đà Nẵng.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhà cung cấp trong nước	17.550.119.330	12.988.987.518
Nhà cung cấp nước ngoài	29.733.408.996	14.897.145.216
Cộng	47.283.528.326	27.886.132.734

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Khách hàng trong nước	721.824.705	353.040.453
Khách hàng nước ngoài	1.815.926.085	2.151.531.787
Cộng	2.537.750.790	2.504.572.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp (trong kỳ)	Số thực nộp (trong kỳ)	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	13.607.650	1.742.972.088	1.756.579.738	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	1.870.359.551	1.870.359.551	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	104.359.639	-	203.858.200	99.498.561	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.091.778	1.655.262.317	19.941.816.752	15.284.928.289	1.091.778	6.312.150.780
Thuế thu nhập cá nhân	-	131.181.512	2.284.888.082	2.333.181.545	-	82.888.049
Thuế tài nguyên	-	-	45.927.900	45.927.900	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	437.264.210	437.264.210	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	-	192.198.400	192.198.400	-	-
Cộng	105.451.417	1.800.051.479	26.725.285.183	22.025.938.194	1.091.778	6.395.038.829

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí tư vấn kỹ thuật	3.962.036.738	1.786.544.883
Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá hàng đi thị trường Mỹ	33.217.416.900	22.039.723.979
Trích trước chi phí giá công thành phẩm	378.588.735	383.604.708
Trích trước chi phí vận chuyển	908.914.952	1.125.257.125
Trích trước lãi vay	251.248.872	432.113.974
Các khoản trích trước khác	79.940.700	143.590.423
Cộng	38.798.146.897	25.910.835.092

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	270.649.382	842.659.359
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	280.555.370	267.745.370
Cộng	551.204.752	1.110.404.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	615.085.905.597	1.721.109.674.732	1.943.370.114.020	392.825.466.309
<i>Vay ngoại tệ</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng	348.440.850.442	857.823.913.426	949.534.285.822	256.730.478.046
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng	14.777.750.000	9.140.730.520	23.918.480.520	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Đà Nẵng	58.896.633.049	374.240.547.346	376.871.518.890	56.265.661.505
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đà Nẵng	132.370.490.670	222.740.315.410	338.422.727.786	16.688.078.294
<i>Vay nội tệ</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng	52.800.181.436	219.185.677.664	208.844.610.636	63.141.248.464
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đà Nẵng	-	37.978.490.366	37.978.490.366	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Đà Nẵng	7.800.000.000	-	7.800.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.594.624.000	5.324.624.000	6.594.624.000	5.324.624.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng	4.794.624.000	4.034.624.000	4.794.624.000	4.034.624.000
Quỹ môi trường	1.800.000.000	1.290.000.000	1.800.000.000	1.290.000.000
Cộng	621.680.529.597	1.726.434.298.732	1.949.964.738.020	398.150.090.309

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	28.192.368.296	-	6.594.624.000	21.597.744.296
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng	25.102.368.296	-	4.794.624.000	20.307.744.296
Quỹ môi trường	3.090.000.000	-	1.800.000.000	1.290.000.000
Cộng	28.192.368.296	-	6.594.624.000	21.597.744.296
<i>Trong đó:</i>				
Vay DH đến hạn trả (trong vòng 1 năm)	6.594.624.000			5.324.624.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21.597.744.296			16.273.120.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Nợ dài hạn đến hạn trả
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN ĐÀ NẴNG						
1. Số 150/12/VCB-KHDN	18/05/2009	13.900	Dự án đầu tư xây dựng Xi nghiệp Đông lạnh 32	120 tháng	Thả nổi	780.000.000
2. Số 115/2017/VCB-KHDN	15/10/2017	22.797	Thực hiện dự án " Bù đắp phần vốn tự có mà Công ty đã thanh toán tiền thuế 53.478,4 m2 đất tại lô B2,1 và B2,2 KCN Dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	84 tháng	8,6%/năm cố định trong thời hạn 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vay; Các khoản giải ngân sau ngày 31/03/2018 thả nổi	3.254.624.000
QUỸ MÔI TRƯỜNG						
3. PL HĐ số 02/01-13/TDKTT-QMT/TP	27/08/2013	3.000,00	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải Công ty CP	72 tháng	5,4%/năm	1.290.000.000
4. PL HĐ số 03/01-13/TDKTT-QMT/TP	25/08/2013	4.000,00	TS&TM Thuận Phước	72 tháng	5,4%/năm	
5. PL HĐ số 04/01-13/TDKTT-QMT/TP	24/06/2014	3.000,00		72 tháng	5,4%/năm	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	72.039.950.000	5.331.088.845	32.808.609.823	(4.234.000)	16.187.519.839	18.000.094.414	144.363.028.921
Tăng trong năm	-	-	-	-	3.589.749.727	9.202.358.954	12.792.108.681
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	17.948.748.639	17.948.748.639
Số dư tại 31/12/2017	72.039.950.000	5.331.088.845	32.808.609.823	(4.234.000)	19.777.269.566	9.253.704.729	139.206.388.963
Số dư tại 01/01/2018	72.039.950.000	5.331.088.845	32.808.609.823	(4.234.000)	19.777.269.566	9.253.704.729	139.206.388.963
Tăng trong năm	-	-	-	-	7.266.478.775	92.474.620.358	99.741.099.133
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	27.947.995.290	27.947.995.290
Số dư tại 31/12/2018	72.039.950.000	5.331.088.845	32.808.609.823	(4.234.000)	27.043.748.341	73.780.329.797	210.999.492.806

3.0 2 M.S.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.203.995	7.203.995
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.203.995	7.203.995
- Cổ phiếu phổ thông	7.203.995	7.203.995
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	400	400
- Cổ phiếu phổ thông	400	400
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.203.595	7.203.595
- Cổ phiếu phổ thông	7.203.595	7.203.595
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	9.253.704.729	18.000.094.414
Điều chỉnh tăng LNST chưa phân phối kỳ trước (*)	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	92.474.620.358	9.202.358.954
Phân phối lợi nhuận	27.947.995.290	17.948.748.639
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	27.947.995.290	17.948.748.639
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	7.266.478.775	3.589.749.727
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.713.248.015	2.656.168.980
+ Trích quỹ khen thưởng HĐQT, BKS	1.400.000.000	897.437.432
+ Trả cổ tức bằng tiền	16.568.268.500	10.805.392.500
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	73.780.329.797	9.253.704.729

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số số 07/NQ-ĐHĐCĐTN, ngày 19/05/2018.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, ngày 19/05/2018 đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với tỷ lệ 23%/vốn điều lệ (trương ứng 16.568.268.500 đồng). Theo đó, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2018.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu hàng hóa xuất khẩu	2.084.511.773.643	2.080.061.530.275
Doanh thu hàng hóa tiêu thụ trong nước	11.380.262.947	10.145.252.776
Doanh thu dịch vụ	32.727.273	903.836.523
Doanh thu thanh lý Bất động sản đầu tư	38.181.818.182	-
Cộng	2.134.106.582.045	2.091.110.619.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Hàng bán bị trả lại	16.810.573.690	18.058.565.468
Cộng	16.810.573.690	18.058.565.468

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hàng hóa xuất khẩu	1.877.120.488.821	1.935.337.936.385
Giá vốn hàng hóa tiêu thụ trong nước	11.584.306.390	11.022.008.208
Giá trị dịch vụ	20.042.524	120.255.147
Giá vốn bất động sản đầu tư đã thanh lý	26.589.692.325	-
Cộng	1.915.314.530.060	1.946.480.199.740

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.733.917.242	3.080.176.929
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	4.580.809.616	6.259.938.764
Lãi chênh lệch tỷ do giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.692.178.915	338.292.787
Cộng	13.006.905.773	9.678.408.480

28. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	18.794.770.204	15.803.930.129
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	16.891.745.503	2.639.193.795
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.522.800	5.128.200
Cộng	35.693.038.507	18.448.252.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí bán hàng

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí vận chuyển đường biển	23.240.027.320	23.969.636.371
Phí tư vấn kỹ thuật	11.003.333.506	11.197.440.175
Chi phí thuế chống bán phá giá	11.177.692.921	22.039.723.979
Các khoản khác	30.128.847.335	23.055.525.280
Cộng	75.549.901.082	80.262.325.805

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	12.506.200.197	8.357.123.996
Chi phí đồ dùng văn phòng	61.654.981	73.071.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	797.131.858	1.638.302.568
Thuế, phí và lệ phí, thuê đất, cơ sở hạ tầng	1.502.811.182	1.542.599.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.851.619.910	7.385.734.900
Các khoản khác	7.059.066.249	7.462.557.227
Cộng	27.778.484.377	26.459.389.760

31. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi từ thanh lý Tài sản cố định vô hình	37.270.777.943	-
Các khoản khác	6.380.000	-
Cộng	37.277.157.943	-

32. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí không hợp lệ	629.052.482	214.111.286
Chi phí khấu hao của ô tô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng	198.628.453	-
Cộng	827.680.935	214.111.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	112.416.437.110	10.866.183.871
- Lợi nhuận từ hoạt động được hưởng ưu đãi	62.686.423.466	10.878.054.825
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	49.781.359.660	-
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh công ty con	(51.346.016)	(11.870.954)
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	1.485.651.753	225.982.240
Điều chỉnh tăng	1.485.651.753	225.982.240
- Chi phí không được trừ	885.680.935	214.111.286
- Lỗi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	548.624.802	-
- Điều chỉnh lỗ của Công ty con	51.346.016	11.870.954
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	113.902.088.863	11.092.166.111
- Lợi nhuận từ hoạt động được hưởng ưu đãi	64.120.729.203	11.092.166.111
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	49.781.359.660	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.941.816.752	1.663.824.917
Trong đó:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh kỳ này	19.574.381.313	1.663.824.917
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	367.435.439	-

34. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	92.474.620.358	9.202.358.954
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(5.600.000.000)	(4.113.248.015)
Điều chỉnh giảm: Trích quỹ khen thưởng, Thù lao HDQT, BKS (*)	5.600.000.000	4.113.248.015
L.N hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	86.874.620.358	5.089.110.939
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.203.595	7.203.595
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	12.060	706

(*) Trích tăng quỹ Khen thưởng, phúc lợi; Quỹ khen thưởng HDQT, BKS từ Lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 14/NQ – ĐHCĐTN ngày 27/04/2019.

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.743.611.142.582	1.720.888.843.202
Chi phí nhân công	170.145.264.090	148.004.092.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.494.148.305	20.824.613.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.386.181.294	188.890.495.118
Chi phí khác bằng tiền	19.837.908.557	7.443.925.409
Cộng	2.091.474.644.828	2.086.051.970.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính là chế biến thủy sản và xuất khẩu tại khu vực địa lý duy nhất là các thị trường bên ngoài lãnh thổ Việt Nam.

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	694.111,59	325.748,88
- JPY	106.092,00	107.544,00
- EUR	147,03	147,03
Phải thu khách hàng (USD)	8.294.459,29	6.722.882,61
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn (USD)	14.183.016,47	24.389.079,58
Phải trả người bán (USD)	1.276.510,50	655.251,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực chế biến thủy sản xuất khẩu nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu thủy sản thu mua hoặc nhập khẩu. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp thường xuyên, lâu năm với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đối tác nhập khẩu nước ngoài (Mỹ, Nhật, Châu Âu...). Chủ yếu là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và thực hiện giao dịch bán hàng xuất khẩu qua hình thức L/C hoặc các hình thức thanh toán đảm bảo khác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay nợ	398.150.090.309	16.273.120.296	414.423.210.605
Phải trả người bán	47.283.528.326	-	47.283.528.326
Chi phí phải trả	38.798.146.897	-	38.798.146.897
Phải trả khác	280.555.370	-	280.555.370
Cộng	484.512.320.902	16.273.120.296	500.785.441.198

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay nợ	621.680.529.597	21.597.744.296	643.278.273.893
Phải trả người bán	27.886.132.734	-	27.886.132.734
Chi phí phải trả	25.910.835.092	-	25.910.835.092
Phải trả khác	267.745.370	-	267.745.370
Cộng	675.745.242.793	21.597.744.296	697.342.987.089

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức rất cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.299.390.307	-	18.299.390.307
Đầu tư tài chính	40.103.495.000	-	40.103.495.000
Phải thu khách hàng	194.038.187.391	-	194.038.187.391
Phải thu khác	3.826.143.973	-	3.826.143.973
Cộng	256.267.216.671	-	256.267.216.671
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.280.884.963	-	8.280.884.963
Đầu tư tài chính	10.110.017.800	-	10.110.017.800
Phải thu khách hàng	212.503.309.916	-	212.503.309.916
Phải thu khác	2.557.382.222	-	2.557.382.222
Cộng	233.451.594.901	-	233.451.594.901

38. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	Thu nhập	2.701.331.000	2.024.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	1.993.688.000	1.694.760.000

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty đã có thông báo tạm ứng cổ tức năm 2018 cho cổ đông với tỷ lệ 25%/mệnh giá. Thời gian bắt đầu chi trả là ngày 28/01/2019.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

40. Số liệu so sánh

CHỨNG THỰC
 Bản sao đúng với bản chính

Số: 5.103.2 Quyển số: SCT/BS

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.

Ngày 30-05-2019



Tổng Giám đốc

Q. Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Thị Phi Anh

Lê Thị Hồng Khánh

Nguyễn Văn Trường

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 05 năm 2019

Lê Tấn Thanh